**ướp** *động từ* **1** *Làm* cho mắm muối hay gia vị ngấm vào thịt hoặc cá sống để giữ cho được lâu hoặc để cho thêm ngon khi làm món ăn. Ướp thịt. *Cá* ướp *muối.* **2** (kng.; dùng phụ sau d). Ướp lạnh (nói tắt). Thịt ướp. **3** Làm cho hương thơm chuyển sang và thấm vào thức ăn uống. Chè ướp *hoa nhài.*   
**ướp lạnh** *động từ* Cho vào tủ nước đá hoặc môi trường nước đá để giữ cho khỏi hỏng hoặc để cho thêm ngon. *Dứa ướp* lạnh. Thịt *ướp* lạnh.   
**ướt** *tính từ* **1** Ở tình trạng có thấm nước hay có nước trên bề mặt. *Trời mưa* ướt *áo.* Mình *mấy* ướt *đẫm mỗ* hôi. Củi ướt *không* cháy. Đôi mắt ướt *(đẫm* lệ). **2** (kng.; ít dùng). *Có* chứa nhiều tình cảm uỷ mị, yếu ớt (thường nói về văn thơ). *Giọng* văn rất *ướt. !/ Láy:* ươn *ướt* (nghĩa 1; *ý* mức độ ít).   
**ướt át** *tính từ* Ướt nhiều và gây cảm giác khó chịu (nói khái quát). Mza dầm, *đường* sá ướt *át.* Tình *cám* ướt *át.*   
**ướt đầm** *tính từ* Ướt nhiều và đều khắp. Quân *đáo* ướt đâm.   
**lên trong sự ưu ái của gia đình.** Tấm lòng *ưu ái* của *người thầy* thuốc *đối* với người ưu du tính từ (cũ). Thư thả, nhàn hạ.   
**ưu đãi** *động từ* Dành cho những điều kiện, quyền lợi đặc biệt hơn, so với những đối tượng khác. *Chính sách* ưu đãi *trí* thức. Một vùng đất được thiên *nhiên ưu* đãi (bóng (nghĩa bóng)).   
**ưu điểm** *danh từ* Chỗ tốt, chỗ hay. Máy cải *tiến có nhiều ưu điểm.* Phát huy ưu điểm.   
**ưu khuyết điểm** *danh từ* (khẩu ngữ). Ưu điểm và khuyết điểm (nói gộp).   
**ưu phiền** *động từ* (cũ). Lo buồn. Nỗi ưu phiền. ưu sầu động từ (cũ; ít dùng). Như Jo *buồn* (nhung nghĩa mạnh hơn).   
**ưu thắng** *tính từ* (¡d.). Ở thế hơn hẳn. Địa uị ưu *thăng.*   
**ưu thế** *danh từ* Thế mạnh *hơn.* Giành ưu thế Chiếm ưu thế Ưu thế quân sự.   
**ưu thời mẫn thế** *động từ* (cũ). Lo lắng việc đời và đau lòng trước thời thế. Một nhà nho *ưu* thời mân thế. **v,V** ["vê", hoặc "vờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi bảy của bảng chữ cái chữ quốc ngữ viết phụ âm v..   
**V 1Volt** (von), viết tắt. **2** Chữ số La Mã: 5. V.A.C xem VAC.   
**V.V.** CV. V.V... (vân vân, viết tắt; dùng sau một sự liệt kê). Và còn nữa, không thể kể ra hết. Các *đỗ dùng* gia *đình* như bàn, *ghế* giường, tủ, *U.U.*   
**va,** *động từ* Đụng mạnh (thường là đột nhiên, không cố ý). Đầu ua uào tường. Đụng người *nọ, ua* người *kia.* Hai *hàm răng va vào nhau* lập cập.   
**va;d.** (ph.; khẩu ngữ). Như uả;.   
**va chạm** *động từ* **1** Va vào nhau (nói khái quát). Tiếng bàn ghế ua chạm nhau lộc cộc. **2** (hoặc danh từ). Có những biểu hiện không nhất trí, mâu thuẫn trong quan hệ *tiếp* xúc với nhau. Va *chạm* uễ quan điểm. Những ua chạm trong công tác. **3** Như động *chạm.* Quyền *lợi* bị *ua* chạm.   
**"va-dơ-lin"** *xem* uaselin.   
**va đập** *động từ* (và danh từ). Va chạm mạnh. Hàng *dễ uỡ,* tránh ua *đập.* Có ua *đập ưới thực* tế mới *có* kinh nghiệm.   
**va gồng** *xem* uagông.   
**valix. uali.**   
**"va-ni"** *xem* upani.   
**va quệt** *động từ* (phương tiện giao thông) va chạm nhẹ, thường không gây thiệt hại nặng. Vụ ua *quệt* xe máy.   
**"va-rơ"** *xem uarơi.*   
**"va-rơi"** *xem* varơi.   
**va vấp** *động từ* **1** Đụng mạnh vào khi đang đi, do không chú ý (nói khái quát). *Trời tối, đi lại hay ua ấp.* **2** (hoặc danh từ). Gặp trở ngại, khó khăn trong hoạt động, công tác, do còn non nớt, thiếu kinh nghiệm nên đã không lường trước được. Cồn trẻ nên *hay ua uấp.* Gặp *nhiều* ua uấp trong cuộc sống.   
**và,** *danh từ* (cũ). Vài. A¡ về tôi gửi thư ra, Gửi dăm *câu nhớ,* gửi uà *câu* thương *(ca dao).*   
**và,** *động từ* Dùng đũa đưa cơm và thức ăn từ bát vào miệng.   
**và!** *kết từ* **1** Từ biểu thị quan hệ liên hợp giữa hai sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất cùng loại, cùng phạm trù. Tôi uà nó. Nó *biết* tiếng *Hán* uà tiếng Nhật. Mưa to và gió lớn. Nói uà làm *đi đôi* ưới *nhau.* Nhà rộng *uà mát.* **2** (dùng ở đầu phân câu sau). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều nói thêm để nhấn mạnh mức độ cao hoặc ý nghĩa khẳng định của điều vừa nói đến. Nó *biết tiếng Thái, và* nói *khá thạo.* Nó thi *đỗ,* uà *đỗ rất* cao. *Tôi* nhắc anh, uà đây *là lần cuối* cùng. **3** (dùng ở đầu phân câu sau). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều xảy ra, diễn ra tiếp theo điều vừa nói đến, nhiều khi là kết quả, hậu quả. Lắng nghe, *uà* khẽ gật *đầu.* Mưa *to,* uà